

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc quy định thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền Hội đồng nhân dân tỉnh theo Luật Phí và lệ phí, thay thế Nghị quyết số 42/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH  
KHOÁ XIII - KỲ HỌP THỨ 5**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;*

*Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Xét Tờ trình số 4431/TTr-UBND ngày 20/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị quy định thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền Hội đồng nhân dân tỉnh theo Luật Phí và lệ phí, thay thế Nghị quyết số 42/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 57/BC-HĐND ngày 30/6/2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quy định thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền Hội đồng nhân dân tỉnh theo Luật Phí và lệ phí, thay thế Nghị quyết số 42/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh như sau:

1. Danh mục và mức thu các khoản phí, lệ phí tại Phụ lục I kèm theo;
2. Đối tượng nộp và đơn vị thu phí, lệ phí tại Phụ lục II kèm theo;
3. Tỷ lệ trích để lại cho các đơn vị được giao nhiệm vụ thu phí tại Phụ lục III kèm theo;

Riêng tỷ lệ trích để lại từ nguồn thu Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu đối với Ban Quản lý cửa khẩu Quốc tế Móng Cái là 9% (thực hiện kể từ ngày 01/9/2017); trường hợp phí này có số thu thực tế tăng 20% so với số kế hoạch giao, Ủy ban nhân dân tỉnh rà soát, đề xuất điều chỉnh tỷ lệ trích cho phù hợp.

4. Đối tượng miễn, giảm phí, lệ phí tại Phụ lục IV kèm theo.

**Điều 2.** Quy định thu phí và lệ phí tại Nghị quyết này thay thế quy định tại Nghị quyết số 42/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

**Điều 3.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

- Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
- Thường trực, các ban, các tổ và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XIII, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 07/7/2017 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/8/2017./. *Ura*

**Nơi nhận:**

- UBND Quốc hội; Chính phủ (b/c);
- Bộ Tư pháp; Bộ Tài chính;
- Kiểm toán nhà nước;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội của tỉnh;
- UBNDTTQ và các đoàn thể tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XIII;
- Các ban và Văn phòng Tỉnh ủy;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- VP HĐND, VP UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Đài PTTH, Báo QN, TT Thông tin;
- Lưu: VP, KTNS1.



**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Văn Đốc**

**PHỤ LỤC I:**  
**MỨC THU CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ THEO LUẬT PHÍ VÀ LỆ PHÍ THUỘC**  
**THẨM QUYỀN CỦA HĐND TỈNH THEO LUẬT PHÍ VÀ LỆ PHÍ**

(Kèm theo Nghị quyết số 62/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 của HĐND tỉnh)

STT	Tên phí/ Lĩnh vực	Đơn vị tính	Mức thu
<b>I</b>	<b>NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN (01 khoản phí)</b>		
<b>1</b>	<b>Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống</b>		
-	Đối với bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng	đồng/1 lần bình tuyển, công nhận	2.400.000
-	Đối với bình tuyển, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống	đồng/1 lần bình tuyển, công nhận	6.000.000
<b>II</b>	<b>CÔNG NGHIỆP, THƯƠNG MẠI, ĐẦU TƯ, XÂY DỰNG (03 khoản phí, lệ phí)</b>		
<b>2</b>	<b>Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu</b>		
<b>2.1</b>	<b>Các phương tiện vận tải trên bộ</b>		
2.1.1	Phương tiện vận tải chở khách		
-	Xe chở khách dưới 12 chỗ ngồi	đồng/lượt phương tiện	40.000
-	Xe chở khách từ 12 chỗ đến 30 chỗ ngồi	đồng/lượt phương tiện	60.000
-	Xe chở khách từ 31 chỗ ngồi trở lên	đồng/lượt phương tiện	100.000
-	Phương tiện động cơ điện chở khách (thu từ 01/9/2017)	đồng/lượt phương tiện	10.000
2.1.2	Phương tiện vận tải vào giao nhận hàng tại khu vực cửa khẩu		
-	Xe ô tô có trọng tải dưới 5 tấn	đồng/lượt phương tiện	200.000
-	Xe ô tô có trọng tải từ 5 tấn đến dưới 10 tấn	đồng/lượt phương tiện	300.000
-	Xe ô tô có trọng tải từ 10 tấn đến dưới 20 tấn, container 20'	đồng/lượt phương tiện	400.000
-	Xe ô tô có trọng tải từ 20 tấn trở lên, container 40'	đồng/lượt phương tiện	500.000
-	Xe ô tô chở quặng xuất khẩu:		
	+ Xe ô tô có trọng tải dưới 5 tấn	đồng/lượt phương tiện	1.000.000
	+ Xe ô tô có trọng tải từ 5 tấn đến dưới 10 tấn	đồng/lượt phương tiện	1.500.000

STT	Tên phí/ Lĩnh vực	Đơn vị tính	Mức thu
	+ Xe ô tô có trọng tải từ 10 tấn đến dưới 20 tấn, container 20'	đồng/lượt phương tiện	2.000.000
	+ Xe ô tô có trọng tải từ 20 tấn trở lên, container 40'	đồng/lượt phương tiện	2.500.000
-	Phương tiện chờ hàng trung chuyển qua lại thường xuyên 2 đầu cầu, cầu phao thuộc khu vực cửa khẩu (thu từ ngày 01/9/2017)	đồng/lượt phương tiện	20.000
<b>2.2</b>	<b>Các phương tiện vận tải thủy.</b>		
2.2.1	Đối với tàu thuyền vào giao nhận hàng tại các bến (kể cả các tàu nước ngoài)		
-	Thuyền, mảng có trọng tải dưới 2 tấn	đồng/lượt phương tiện	5.000
-	Tàu, thuyền có trọng tải từ 2 đến 5 tấn	đồng/lượt phương tiện	15.000
-	Tàu, thuyền có trọng tải trên 5 tấn đến 10 tấn	đồng/lượt phương tiện	20.000
-	Tàu, thuyền có trọng tải trên 10 tấn đến 20 tấn	đồng/lượt phương tiện	30.000
-	Tàu, thuyền có trọng tải trên 20 tấn đến 50 tấn	đồng/lượt phương tiện	40.000
-	Tàu, thuyền có trọng tải trên 50 tấn đến 100 tấn	đồng/lượt phương tiện	60.000
-	Tàu, thuyền, xà lan có trọng tải trên 100 tấn đến 150 tấn	đồng/lượt phương tiện	80.000
-	Tàu, thuyền, xà lan có trọng tải trên 150 tấn đến 200 tấn	đồng/lượt phương tiện	100.000
-	Tàu, thuyền, xà lan có trọng tải trên 200 tấn	đồng/lượt phương tiện	200.000
2.2.2	Tàu, thuyền Trung Quốc vào thu mua hải sản	đồng/lượt phương tiện	400.000
<b>2.3</b>	<b>Hàng hóa tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu, hàng quá cảnh, hàng qua kho ngoại quan</b>		
2.3.1	Xe ô tô, xe chuyên dùng, máy chuyên dùng các loại (tương đương công năng như xe ô tô, xe chuyên dùng)	đồng/chiếc	1.000.000
2.3.2	Lá thuốc lá và nguyên liệu để sản xuất thuốc lá		
-	Từ trước ngày 01/9/2017	đồng/tấn hoặc đồng/m <sup>3</sup>	150.000
-	Từ 01/9/2017 đến 31/8/2018	đồng/container 20'	1.500.000
		đồng/container từ 40' trở lên.	3.000.000
-	Từ 01/9/2018 trở đi	đồng/container 20'	2.000.000
		đồng/container từ 40' trở lên.	4.000.000

STT	Tên phí/ Lĩnh vực	Đơn vị tính	Mức thu
2.3.3	Thuốc lá điều	đồng/kiện (1kiện= 50 tüt)	4.000
2.3.4	Rượu	đồng/container 20'	2.500.000
		đồng/container từ 40' trở lên.	5.000.000
2.3.5	Cao su nguyên liệu, hạt nhựa nguyên sinh	đồng/tấn	115.000
2.3.6	Xăng dầu	đồng/tấn	50.000
2.3.7	Màn hình vi tính, hàng điện tử, xe đạp các loại; săm, lốp ô tô các loại	đồng/container 20'	1.500.000
		đồng/container từ 40' trở lên.	3.000.000
2.3.8	Cây cảnh các loại và hàng hóa khác tương đương cây cảnh vận chuyển bằng đầu kéo, somi romoóc, container	đồng/phương tiện vận chuyển bằng đầu kéo, somi romoóc tương đương 20'	1.000.000
		đồng/phương tiện vận chuyển bằng đầu kéo, somi romoóc tương đương từ 40' trở lên.	2.000.000
2.3.9	Hàng đông lạnh, đường tinh luyện	đồng/container 20'	2.000.000
		đồng/container từ 40' trở lên.	4.000.000
2.3.10	Hàng hóa vận chuyển trên xe tải		
	Dưới 05 tấn	đồng/phương tiện	1.000.000
	Từ 05 tấn đến dưới 10 tấn	đồng/phương tiện	1.500.000
	Từ 10 tấn - 15 tấn	đồng/phương tiện	2.000.000
	Từ trên 15 tấn - 20 tấn	đồng/phương tiện	2.500.000
	Từ trên 20 tấn	đồng/phương tiện	3.000.000
2.3.11	Hàng quả, hạt khô các loại (thu từ ngày 01/9/2017)	đồng/container 20'	1.500.000
		đồng/container từ 40' trở lên.	3.000.000
2.3.12	Hàng hóa khác	đồng/tấn hoặc đồng/m <sup>3</sup>	135.000
		đồng/container 20'	1.500.000
		đồng/container từ 40' trở lên.	3.000.000
2.3.13	Máy móc thiết bị chuyên dùng loại nhỏ (trừ máy chuyên dùng tại mục 2.3.1)	đồng/chiếc	180.000

STT	Tên phí/ Lĩnh vực	Đơn vị tính	Mức thu
2.3.14	Đối với cảng Vạn Gia		Bằng 50% mức thu quy định từ 2.3.1 đến 2.3.13
<b>2.4</b>	<b>Hàng hóa nhập khẩu để sản xuất xuất khẩu; nhập khẩu để gia công xuất khẩu qua địa bàn Tỉnh Quảng Ninh</b>		
2.4.1	Đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất xuất khẩu; nhập khẩu để gia công xuất khẩu đông lạnh (thu từ ngày 01/9/2017)	đồng/container 20'	2.000.000
		đồng/container từ 40' trở lên.	4.000.000
2.4.2	Đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất xuất khẩu; nhập khẩu để gia công xuất khẩu khác (thu từ ngày 01/9/2017)	đồng/tấn	20.000
<b>3</b>	<b>Lệ phí cấp giấy phép xây dựng</b>		
-	Cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép)	đồng/giấy phép	60.000
-	Cấp phép xây dựng các công trình khác	đồng/giấy phép	120.000
-	Trường hợp gia hạn cấp giấy phép xây dựng	đồng/giấy phép	12.000
<b>4</b>	<b>Lệ phí đăng ký kinh doanh</b>		
-	Hợp tác xã, hộ kinh doanh do phòng Tài chính kế hoạch cấp huyện cấp giấy chứng nhận hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh phù hợp với từng loại hình	đồng/1 lần cấp	120.000
-	Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh	đồng/1 lần cấp	24.000
-	Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh	đồng/1 bản	2.000
<b>III</b>	<b>GIAO THÔNG VẬN TẢI (01 khoản phí, lệ phí)</b>		
<b>5</b>	<b>Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố</b>		
5.1	Đối với việc sử dụng tạm thời một phần hè phố, một phần lòng đường làm điểm trung chuyển vật liệu, phế thải xây dựng để phục vụ thi công công trình của hộ gia đình và điểm trung chuyển rác thải sinh hoạt của doanh nghiệp vệ sinh môi trường đô thị (thời gian sử dụng từ 22 giờ đêm ngày hôm trước đến 6 giờ sáng ngày hôm sau (quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 25 và điểm b khoản 2 Điều 25b Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013)		
		đồng/m <sup>2</sup> /tháng	20.000
		đồng/m <sup>2</sup> /ngày	1.000
		đồng/m <sup>2</sup> /tháng	10.000
-	Địa bàn thành phố, thị xã	đồng/m <sup>2</sup> /ngày	500
-	Địa bàn huyện	đồng/m <sup>2</sup> /ngày	500

STT	Tên phí/ Lĩnh vực	Đơn vị tính	Mức thu
5.2	Đối với việc sử dụng tạm thời một phần hè phố, một phần lòng đường làm điểm trông, giữ xe phục vụ hoạt động văn hóa, thể thao, diễu hành, lễ hội; thời gian sử dụng tạm thời hè phố không quá thời gian tổ chức hoạt động văn hóa đó (quy định tại điểm d khoản 2 Điều 25 và điểm a khoản 2 Điều 25b Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013)		
-	Địa bàn thành phố, thị xã	đồng/m <sup>2</sup> /ngày	5.000
-	Địa bàn huyện	đồng/m <sup>2</sup> /ngày	3.000
5.3	Đối với việc sử dụng tạm thời một phần hè phố, lòng đường để trông, giữ xe (quy định tại Điều 25c Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013)		
-	Địa bàn thành phố, thị xã	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	30.000
-	Địa bàn huyện	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	10.000
<b>IV</b>	<b>VĂN HÓA, THỂ THAO, DU LỊCH</b> <b>(04 khoản phí, lệ phí)</b>		
<b>6</b>	<b>Phí thăm quan danh lam thắng cảnh (đối với công trình thuộc địa phương quản lý)</b>		
<b>6.1</b>	<b>Vịnh Hạ Long, Bái Tử Long</b>		
<b>6.1.1</b>	<b>Thăm quan ban ngày (từ 06h30 đến 18h30)</b>		
-	<b>Tuyến 1: Cảng tàu - Công viên Vạn Cảnh</b> (Thiên Cung, Đầu Gỗ, Hòn Chó Đá, Hang Ba Hang, Hòn Đình Hương, Hòn Trống Mái - Gà chọi)	đồng/lần/người	250.000
-	<b>Tuyến 2: Cảng tàu – Công viên các hang động</b> (Bãi tắm Soi sim, Ti Tốp, Hang Sừng Sốt, động Mê Cung, hang Bồ Nâu, hang Luồn, hang Trống, hang Trinh Nữ, hồ Động Tiên)	đồng/lần/người	250.000
-	<b>Tuyến 3: Cảng tàu – Trung tâm bảo tồn văn hóa biển</b> (Trung tâm văn hóa nổi Cửa Vạn, hang Tiên Ông, Hồ Ba Hầm, Đền Bà Men, Áng Dù)	đồng/lần/người	200.000
-	<b>Tuyến 4: Cảng Tàu – Trung tâm Giải trí biển</b> (Hang Cỏ, Hang Thầy, Cống Đò, hang Cạp La, Vông Viêng, Khu sinh thái Tùng Áng- Cống Đò, công viên Hòn Xếp)	đồng/lần/người	200.000
-	<b>Tuyến 5: Cảng Tàu – bên Gia Luận (Cát Bà – Hải Phòng)</b> (Thiên Cung, Đầu Gỗ, Hòn Chó Đá, Hang Ba Hang, Hòn Đình Hương, Hòn Trống Mái -Gà chọi)	đồng/lần/người	250.000
<b>6.1.2</b>	<b>Thăm quan lưu trú nghỉ đêm trên Vịnh (Thời gian lưu trú tối đa 01 đêm là 24 tiếng kể từ thời điểm xuất bến, thời gian lưu trú tối đa 02 đêm là 48 tiếng kể từ thời điểm xuất bến)</b>		

STT	Tên phí/ Lĩnh vực	Đơn vị tính	Mức thu
-	<b>Thăm quan tuyến 2 và lưu trú 01 đêm</b> (Thăm quan điểm lưu trú nghỉ đêm hang Trống, Trinh Nữ; Hồ Động Tiên; Hòn Lát 690; Ti Tốp 587)	đồng/người	550.000
-	<b>Thăm quan tuyến 2 và lưu trú 02 đêm:</b> (Thăm quan điểm lưu trú nghỉ đêm hang Trống, Trinh Nữ; Hồ Động Tiên; Hòn Lát 690; Ti Tốp 587)	đồng/người	750.000
-	<b>Thăm quan tuyến 3 và lưu trú 01 đêm</b> (Tham quan điểm lưu trú nghỉ đêm khu vực hang Tiên Ông)	đồng/người	500.000
-	<b>Thăm quan tuyến 3 và lưu trú 02 đêm</b> (Tham quan điểm lưu trú nghỉ đêm khu vực hang Tiên Ông)	đồng/người	650.000
-	<b>Thăm quan tuyến 4 và lưu trú 01 đêm</b> (Tham quan điểm lưu trú nghỉ đêm Cống Đò)	đồng/người	500.000
-	<b>Thăm quan tuyến 4 và lưu trú 02 đêm</b> (Tham quan điểm lưu trú nghỉ đêm Cống Đò)	đồng/người	650.000
6.2	<b>Phí thăm quan danh lam thắng cảnh khác</b>	đồng/lần/người	40.000
7	<b>Phí thăm quan công trình văn hóa, bảo tàng</b>		
7.1	<b>Bảo tàng tỉnh</b>		
-	Đối với người lớn	đồng/lần/người	30.000
-	Học sinh, sinh viên, học viên	đồng/lần/người	15.000
-	Đối với trẻ em	đồng/lần/người	10.000
7.2	<b>Các công trình văn hóa tại Cụm thông tin cổ động biên giới Sa Vỹ, phường Trà Cổ, thành phố Móng Cái</b>	đồng/lần/người	
-	Đối với người lớn (từ 16 tuổi trở lên)	đồng/lần/người	20.000
-	Học sinh, sinh viên, học viên (dưới 16 tuổi)	đồng/lần/người	10.000
8	<b>Phí thăm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp</b>		
8.1	<b>Đối với câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp:</b>		
-	Thăm định để cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao	đồng/lần thăm định	3.000.000
-	Thăm định để cấp lại, bổ sung hoạt động kinh doanh thể thao	đồng/lần thăm định	2.000.000
-	Cấp lại Giấy chứng nhận kinh doanh hoạt động thể thao do mất, hỏng	đồng/lần cấp lại	200.000
8.2	<b>Đối với cơ sở kinh doanh hoạt động thể thao, tổ chức, cá nhân đồng/giấy phép quan đến kinh doanh thể thao</b>		
-	Thăm định để cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao		

STT	Tên phí/ Lĩnh vực	Đơn vị tính	Mức thu
	Đối với kinh doanh huấn luyện thể dục thể thao	đồng/lần thẩm định	500.000
	Đối với kinh doanh thể dục thể thao	đồng/lần thẩm định	2.000.000
-	Thẩm định để cấp lại, bổ sung hoạt động kinh doanh thể thao	đồng/lần thẩm định	1.500.000
-	Cấp lại giấy chứng nhận kinh doanh hoạt động thể thao do mất, hỏng	đồng/lần cấp lại	200.000
<b>9</b>	<b>Phí thư viện</b>		
<b>9.1</b>	<b>Đối với Thư viện tỉnh</b>		
9.1.1	Thẻ đọc		
-	Đối với người lớn (từ 16 tuổi trở lên)	đồng/thẻ/năm	40.000
-	Đối với trẻ em (dưới 16 tuổi)	đồng/thẻ/năm	20.000
9.1.2	Thẻ mượn		
-	Đối với người lớn (từ 16 tuổi trở lên)	đồng/thẻ/năm	40.000
-	Đối với trẻ em (dưới 16 tuổi)	đồng/thẻ/năm	20.000
9.1.3	Thẻ đọc tài liệu quý hiếm đặc biệt, đa phương tiện, thẻ phòng đọc đặc biệt		
-	Đối với người lớn (từ 16 tuổi trở lên)	đồng/thẻ/năm	200.000
-	Đối với trẻ em (dưới 16 tuổi)	đồng/thẻ/năm	100.000
<b>9.2</b>	<b>Đối với thư viện các huyện, thị xã, thành phố</b>		
9.1	Phí thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu		
-	Người lớn (bao gồm mượn về nhà và đọc tại chỗ):	đồng/thẻ/năm	20.000
-	Thiếu nhi (bao gồm mượn về nhà và đọc tại chỗ):	đồng/thẻ/năm	10.000
9.2	Phí sử dụng phòng đọc đa phương tiện, phòng đọc tài liệu quý hiếm và các phòng đọc đặc biệt khác		
-	Người lớn (bao gồm mượn về nhà và đọc tại chỗ):	đồng/thẻ/năm	40.000
-	Thiếu nhi (bao gồm mượn về nhà và đọc tại chỗ):	đồng/thẻ/năm	20.000
<b>V</b>	<b>TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG (09 khoản phí, lệ phí)</b>		
<b>10</b>	<b>Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết</b>		
<b>10.1</b>	<b>Báo cáo đánh giá tác động môi trường chính thức</b>		
-	Dự án ≤ 50 tỷ:	đồng/ báo cáo	5.000.000
-	Dự án > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ:	đồng/ báo cáo	6.000.000
-	Dự án > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ:	đồng/ báo cáo	10.800.000
-	Dự án > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ:	đồng/ báo cáo	12.000.000

STT	Tên phí/ Lĩnh vực	Đơn vị tính	Mức thu
-	Dự án > 500 tỷ:	đồng/ báo cáo	15.600.000
<b>10.2</b>	<b>Báo cáo thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường</b>		
-	Dự án ≤ 50 tỷ:	đồng/ báo cáo	2.500.000
-	Dự án > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ:	đồng/ báo cáo	3.000.000
-	Dự án > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ:	đồng/ báo cáo	5.400.000
-	Dự án > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ:	đồng/ báo cáo	6.000.000
-	Dự án > 500 tỷ:	đồng/ báo cáo	7.800.000
<b>10.3</b>	<b>Thẩm định đề án bảo vệ môi trường chi tiết</b>	đồng/ hồ sơ	5.000.000
<b>11</b>	<b>Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung</b>	đồng/ phương án	4.000.000
<b>12</b>	<b>Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất</b>		
<b>12.1</b>	<b>Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (áp dụng đối với các trường hợp: giao đất, cho thuê đất; chuyển mục đích sử dụng đất; gia hạn sử dụng đất; điều chỉnh ranh giới sử dụng đất)</b>		
<b>12.1.1</b>	<b>Thuộc thẩm quyền cấp huyện, thị xã, thành phố</b>		
a	Giao đất, cho thuê đất		
-	Đối với đất ở		
	+ Thuộc địa bàn phường, thị trấn	đồng/hồ sơ	110.000
	+ Các địa bàn xã	đồng/hồ sơ	55.000
-	Đối với các loại đất còn lại	đồng/hồ sơ	660.000
b	Chuyển mục đích sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh ranh giới sử dụng đất		
-	Đối với đất ở		
	+ Thuộc địa bàn phường, thị trấn	đồng/hồ sơ	55.000
	+ Các địa bàn xã	đồng/hồ sơ	25.000
-	Đối với các loại đất còn lại	đồng/hồ sơ	330.000
<b>12.1.2</b>	<b>Thuộc thẩm quyền cấp tỉnh</b>		
a	Giao đất, cho thuê đất		
-	Diện tích nhỏ hơn 01 ha	đồng/hồ sơ	900.000
-	Diện tích từ 01 ha đến 05 ha	đồng/hồ sơ	1.800.000
-	Diện tích trên 05 ha đến 10 ha	đồng/hồ sơ	2.700.000
-	Diện tích trên 10 ha đến 15 ha	đồng/hồ sơ	2.880.000
-	Diện tích trên 15 ha đến 20 ha	đồng/hồ sơ	3.600.000

STT	Tên phí/ Lĩnh vực	Đơn vị tính	Mức thu
	Diện tích trên 20 ha đến 25 ha	đồng/hồ sơ	4.320.000
	Diện tích trên 25 ha đến 30 ha	đồng/hồ sơ	5.040.000
	Diện tích trên 30 ha đến 40 ha	đồng/hồ sơ	5.760.000
-	Diện tích trên 40 ha đến 50 ha	đồng/hồ sơ	6.480.000
-	Diện tích trên 50 ha	đồng/hồ sơ	7.200.000
b	Chuyển mục đích sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh ranh giới sử dụng đất		
-	Diện tích nhỏ hơn 01 ha	đồng/hồ sơ	450.000
-	Diện tích từ 01 ha đến 05 ha	đồng/hồ sơ	900.000
-	Diện tích trên 05 ha đến 10 ha	đồng/hồ sơ	1.350.000
-	Diện tích trên 10 ha đến 15 ha	đồng/hồ sơ	1.440.000
-	Diện tích trên 15 ha đến 20 ha	đồng/hồ sơ	1.800.000
-	Diện tích trên 20 ha đến 25 ha	đồng/hồ sơ	2.160.000
-	Diện tích trên 25 ha đến 30 ha	đồng/hồ sơ	2.520.000
-	Diện tích trên 30 ha đến 40 ha	đồng/hồ sơ	2.880.000
-	Diện tích trên 40 ha đến 50 ha	đồng/hồ sơ	3.240.000
-	Diện tích trên 50 ha	đồng/hồ sơ	3.600.000
12.2	<b>Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất (áp dụng đối với trường hợp: chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất)</b>		
12.2.1	<b>Thuộc thẩm quyền cấp huyện, thị xã, thành phố</b>		
-	Đối với hộ gia đình, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất	đồng/hồ sơ	110.000
-	Đối với hộ gia đình, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền sở hữu công trình không phải nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất	đồng/hồ sơ	330.000
12.2.2	<b>Thuộc thẩm quyền cấp tỉnh</b>		
-	Đối với tổ chức nhận chuyển nhượng quyền sở hữu công trình xây dựng gắn liền với quyền sử dụng đất	đồng/hồ sơ	2.200.000
13	<b>Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất</b>		
13.1	<b>Thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất</b>		
a	Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	320.000
b	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200m <sup>3</sup> đến dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	900.000

STT	Tên phí/ Lĩnh vực	Đơn vị tính	Mức thu
c	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500m <sup>3</sup> đến dưới 1.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	2.000.000
d	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000m <sup>3</sup> đến dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	4.000.000
*	Trường hợp thăm định cấp lại		
a	Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	95.000
b	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200m <sup>3</sup> đến dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	270.000
c	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500m <sup>3</sup> đến dưới 1.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	600.000
d	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000m <sup>3</sup> đến dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	1.200.000
*	Trường hợp thăm định gia hạn, bổ sung		
a	Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	160.000
b	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200m <sup>3</sup> đến dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	450.000
c	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500m <sup>3</sup> đến dưới 1.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	1.000.000
d	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000m <sup>3</sup> đến dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	2.000.000
<b>13.2</b>	<b>Thăm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất</b>		
a	Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng nước dưới 200m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	320.000
b	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 200m <sup>3</sup> đến dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	1.000.000
c	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500m <sup>3</sup> đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	2.500.000
d	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000m <sup>3</sup> đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	4.500.000
*	Trường hợp thăm định gia hạn, bổ sung		
a	Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng nước dưới 200m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	160.000
b	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 200m <sup>3</sup> đến dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	500.000
c	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500m <sup>3</sup> đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	1.200.000
d	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000m <sup>3</sup> đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	2.200.000

STT	Tên phí/ Lĩnh vực	Đơn vị tính	Mức thu
14	<b>Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất</b>		
-	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	đồng/hồ sơ	1.100.000
-	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung		550.000
15	<b>Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển</b>		
15.1	<b>Thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển</b>		
a	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	450.000
b	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1m <sup>3</sup> đến dưới 0,5 m <sup>3</sup> /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 50kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500m <sup>3</sup> đến dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	1.400.000
c	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5m <sup>3</sup> đến dưới 1m <sup>3</sup> /giờ hoặc để phát điện với công suất từ 200kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m <sup>3</sup> đến dưới 20.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	3.500.000
d	Đối với đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước mặt, nước biển cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1m <sup>3</sup> đến dưới 2m <sup>3</sup> /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000kw đến dưới 2.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m <sup>3</sup> đến dưới 50.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	6.600.000
15.2	<b>Trường hợp thẩm định cấp lại</b>		
a	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	130.000
b	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1m <sup>3</sup> đến dưới 0,5 m <sup>3</sup> /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 50kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500m <sup>3</sup> đến dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	400.000

STT	Tên phí/ Lĩnh vực	Đơn vị tính	Mức thu
c	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5m <sup>3</sup> đến dưới 1m <sup>3</sup> /giờ hoặc để phát điện với công suất từ 200kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m <sup>3</sup> đến dưới 20.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	1.000.000
d	Đối với đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước mặt, nước biển cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1m <sup>3</sup> đến dưới 2m <sup>3</sup> /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000kw đến dưới 2.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m <sup>3</sup> đến dưới 50.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	1.950.000
<b>15.3</b>	<b>Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung</b>		
a	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	200.000
b	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1m <sup>3</sup> đến dưới 0,5 m <sup>3</sup> /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 50kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500m <sup>3</sup> đến dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	700.000
c	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5m <sup>3</sup> đến dưới 1m <sup>3</sup> /giờ hoặc để phát điện với công suất từ 200kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m <sup>3</sup> đến dưới 20.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	1.700.000
d	Đối với đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước mặt, nước biển cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1m <sup>3</sup> đến dưới 2m <sup>3</sup> /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000kw đến dưới 2.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m <sup>3</sup> đến dưới 50.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	3.300.000
<b>16</b>	<b>Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi</b>		
<b>16.1</b>	<b>Thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi</b>		
a	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	450.000
b	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100m <sup>3</sup> đến dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	1.400.000
c	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500m <sup>3</sup> đến dưới 2.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	3.500.000

STT	Tên phí/ Lĩnh vực	Đơn vị tính	Mức thu
d	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000m <sup>3</sup> đến dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	6.600.000
đ	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước trên 10.000m <sup>3</sup> đến dưới 20.000m <sup>3</sup> /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	đồng/1 đề án, báo cáo	9.300.000
e	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 20.000m <sup>3</sup> đến dưới 30.000m <sup>3</sup> /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	đồng/1 đề án, báo cáo	11.500.000
<b>16.2</b>	<b>Trường hợp thẩm định cấp lại</b>		
a	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	130.000
b	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100m <sup>3</sup> đến dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	400.000
c	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500m <sup>3</sup> đến dưới 2.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	1.000.000
d	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000m <sup>3</sup> đến dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	1.950.000
đ	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước trên 10.000m <sup>3</sup> đến dưới 20.000m <sup>3</sup> /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	đồng/1 đề án, báo cáo	2.750.000
e	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 20.000m <sup>3</sup> đến dưới 30.000m <sup>3</sup> /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng	đồng/1 đề án, báo cáo	3.450.000
<b>16.3</b>	<b>Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung</b>		
a	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	200.000
b	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100m <sup>3</sup> đến dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	700.000
c	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500m <sup>3</sup> đến dưới 2.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	1.700.000
d	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000m <sup>3</sup> đến dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	3.300.000
đ	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước trên 10.000m <sup>3</sup> đến dưới 20.000m <sup>3</sup> /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	đồng/1 đề án, báo cáo	4.650.000
e	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 20.000m <sup>3</sup> đến dưới 30.000m <sup>3</sup> /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	đồng/1 đề án, báo cáo	5.750.000
<b>17</b>	<b>Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai</b>		
-	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	đồng/hồ sơ, tài liệu.	250.000
<b>18</b>	<b>Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất</b>		

STT	Tên phí/ Lĩnh vực	Đơn vị tính	Mức thu
<b>18.1</b>	<b>Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở gắn liền với đất</b>		
18.1.1	Cấp lần đầu		
a	Hộ gia đình, cá nhân		
-	Địa bàn các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh	đồng/giấy	100.000
-	Địa bàn các khu vực khác	đồng/giấy	50.000
b	Tổ chức	đồng/giấy	500.000
18.1.2	Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận		
a	Hộ gia đình, cá nhân		
-	Địa bàn các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh	đồng/giấy	40.000
-	Địa bàn các khu vực khác	đồng/giấy	20.000
b	Tổ chức	đồng/giấy	50.000
<b>18.2</b>	<b>Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)</b>		
<b>18.2.1</b>	<b>Cấp lần đầu</b>		
a	Hộ gia đình, cá nhân		
-	Địa bàn các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh	đồng/giấy	25.000
-	Địa bàn các khu vực khác	đồng/giấy	12.000
b	Tổ chức	đồng/giấy	100.000
<b>18.2.2</b>	<b>Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận</b>		
a	Hộ gia đình, cá nhân		
-	Địa bàn các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh	đồng/giấy	20.000
-	Địa bàn các khu vực khác	đồng/giấy	10.000
b	Tổ chức	đồng/giấy	50.000
<b>18.3</b>	<b>Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai</b>		
a	Hộ gia đình, cá nhân		
-	Địa bàn các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh	đồng/giấy	25.000
-	Địa bàn các khu vực khác	đồng/giấy	12.000
b	Tổ chức	đồng/giấy	30.000

STT	Tên phí/ Lĩnh vực	Đơn vị tính	Mức thu
18.4	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính		
a	Hộ gia đình, cá nhân		
-	Địa bàn các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh	đồng/giấy	15.000
-	Địa bàn các khu vực khác	đồng/giấy	7.000
b	Tổ chức	đồng/giấy	30.000
18.5	Trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009		Miễn thu
18.6	Đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận)		Miễn thu
VI	<b>TƯ PHÁP (03 khoản phí, lệ phí)</b>		
19	<b>Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất</b>		
	Mức thu phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm (bao gồm cả trường hợp cung cấp văn bản chứng nhận hoặc bản sao văn bản chứng nhận về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án)	đồng/trường hợp	30.000
20	<b>Phí đăng ký giao dịch bảo đảm</b>		
a	Đăng ký giao dịch bảo đảm	đồng/hồ sơ	80.000
b	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	đồng/hồ sơ	70.000
c	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	đồng/hồ sơ	60.000
d	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	đồng/hồ sơ	20.000
21	<b>Lệ phí hộ tịch</b>		
21.1	<b>Đăng ký hộ tịch tại UBND cấp xã</b>		
-	Khai sinh	đồng/trường hợp	5.000
-	Kết hôn	đồng/trường hợp	20.000
-	Khai tử	đồng/trường hợp	5.000
-	Nhận cha, mẹ, con	đồng/trường hợp	10.000
-	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi, bổ sung hộ tịch	đồng/trường hợp	10.000
-	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	đồng/trường hợp	10.000

STT	Tên phí/ Lĩnh vực	Đơn vị tính	Mức thu
-	Ghi vào Sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	đồng/trường hợp	5.000
-	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác	đồng/trường hợp	5.000
<b>21.2</b>	<b>Đăng ký hộ tịch tại UBND cấp huyện</b>		
-	Khai sinh	đồng/trường hợp	50.000
-	Kết hôn		
	+ Đăng ký kết hôn	đồng/trường hợp	500.000
	+ Đăng ký lại kết hôn	đồng/trường hợp	1.000.000
-	Khai tử	đồng/trường hợp	50.000
-	Giám hộ, chấm dứt giám hộ	đồng/trường hợp	50.000
-	Nhận cha, mẹ, con	đồng/trường hợp	1.000.000
-	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc	đồng/trường hợp	25.000
-	Ghi vào Sổ hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	đồng/trường hợp	50.000
-	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác	đồng/trường hợp	50.000
<b>21.3</b>	<p>- Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.</p> <p>- Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn; giám hộ, chấm dứt giám hộ; đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước, thực hiện tại UBND cấp xã; đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn, đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài thực hiện tại UBND cấp xã ở khu vực biên giới</p>		<b>Miễn thu</b>
<b>VII</b>	<b>CÔNG AN (01 lệ phí)</b>		
<b>22</b>	<b>Lệ phí đăng ký cư trú</b>		
<b>22.1</b>	<b>Đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ gia đình thuộc diện xóa đói, giảm nghèo; công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc</b>		<b>Miễn thu</b>
<b>22.2</b>	<b>Đối với việc đăng ký và quản lý cư trú tại các phường của thành phố thuộc tỉnh</b>		
-	Đăng ký cấp lần đầu, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu cá nhân; cấp lại, đổi sổ hộ khẩu gia đình, sổ tạm trú;	đồng/lần đăng ký	10.000
-	Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	đồng/lần cấp	5.000

STT	Tên phí/ Lĩnh vực	Đơn vị tính	Mức thu
	Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà, xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú		Miễn thu
-	Cấp đổi sổ hộ khẩu cá nhân, gia đình, sổ tạm trú; theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà	đồng/lần cấp	10.000
<b>22.3</b>	<b>Đối với việc đăng ký và quản lý cư trú tại các khu vực khác</b>		
	Đăng ký cấp lần đầu, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu cá nhân; cấp lại, đổi sổ hộ khẩu gia đình, sổ tạm trú;	đồng/lần đăng ký	5.000
	Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	đồng/lần cấp	2.000
	Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà, xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú		Miễn thu
	Cấp đổi sổ hộ khẩu cá nhân, gia đình, sổ tạm trú; theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà	đồng/lần cấp	5.000
<b>22.4</b>	<b>Đăng ký cấp lần đầu đối với: Cấp sổ hộ khẩu gia đình, sổ tạm trú</b>		Miễn thu
<b>VIII</b>	<b>LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH XÃ HỘI (01 khoản lệ phí)</b>		
<b>23</b>	<b>Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam</b>		
-	Cấp mới giấy phép lao động	đồng/giấy phép	480.000
-	Cấp lại giấy phép lao động	đồng/giấy phép	360.000
<b>IX</b>	<b>PHÍ, LỆ PHÍ THUỘC THẨM QUYỀN TRUNG ƯƠNG, TRUNG ƯƠNG ỦY QUYỀN UBND TỈNH QUY ĐỊNH</b>		
<b>24</b>	<b>Lệ phí trước bạ đối với ô tô chở người từ 9 chỗ trở xuống nộp lệ phí lần đầu</b>		12%



**PHỤ LỤC II:  
ĐỐI TƯỢNG NỘP PHÍ, LỆ PHÍ VÀ ĐƠN VỊ THU PHÍ, LỆ PHÍ**

*(Kèm theo Nghị quyết số 62/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 của HĐND tỉnh)*

STT	Lĩnh vực theo quy định tại Luật Phí, lệ phí	Tên phí, lệ phí	Đối tượng nộp phí, lệ phí	Đơn vị thu phí, lệ phí
1	<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản (01 phí)</b>	1. Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống	Tổ chức, cá nhân có nhu cầu đề nghị bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống	Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống
2	<b>Công nghiệp, thương mại, đầu tư, xây dựng (03 phí, lệ phí)</b>	2. Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu	Tổ chức, cá nhân sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng (thu đối với phương tiện ra vào cửa khẩu), công trình dịch vụ và tiện ích công cộng khác trong khu kinh tế cửa khẩu	Cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thu Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu
		3. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	Người xin cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật.	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng.
		4. Lệ phí đăng ký kinh doanh	Hợp tác xã, hộ kinh doanh khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.	Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh
3	<b>Giao thông vận tải (01 phí)</b>	5. Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố	Các đối tượng được phép sử dụng lòng đường, hè phố vào mục đích sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh phù hợp với quy hoạch, kế hoạch và quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng lòng đường, hè phố	Các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý, sử dụng hệ thống lòng đường, hè phố
4	<b>Văn hóa, thể thao, du lịch (05 phí)</b>	6. Phí thăm quan danh lam thắng cảnh (đối với công trình thuộc địa phương quản lý)	- Phí thăm quan danh lam thắng cảnh Vịnh Hạ Long: Khách thăm quan du lịch trên Vịnh Hạ Long, Bái Tử Long. - Phí thăm quan các danh lam thắng cảnh khác: Khách thăm quan danh lam thắng cảnh	- Phí thăm quan danh lam thắng cảnh Vịnh Hạ Long: Ban quản lý vịnh Hạ Long. - Phí thăm quan các danh lam thắng cảnh khác: Các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thu phí thăm quan danh lam thắng cảnh

STT	Lĩnh vực theo quy định tại Luật Phí, lệ phí	Tên phí, lệ phí	Đối tượng nộp phí, lệ phí	Đơn vị thu phí, lệ phí
		7. Phí thăm quan di tích lịch sử (đối với công trình thuộc địa phương quản lý)	Người thăm quan những di tích lịch sử có quy định thu phí	Cơ quan, đơn vị được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ thu phí thăm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa
		8. Phí thăm quan công trình văn hóa, bảo tàng (đối với công trình thuộc địa phương quản lý)	Người thăm quan những công trình văn hóa, bảo tàng có quy định thu phí.	Cơ quan, đơn vị được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ thu phí thăm quan công trình văn hóa, bảo tàng
		9. Phí thăm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	Cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp hoạt động kinh doanh lĩnh vực thể thao khi đề nghị cấp, cấp lại, bổ sung hoạt động kinh doanh, gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, hoạt động	Sở Văn hóa Thể thao
		10. Phí thư viện	Người sử dụng tài liệu, sách, báo của thư viện.	Các thư viện trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh
5	Tài nguyên và Môi trường (09 phí, lệ phí)	11. Phí thăm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết	Tổ chức, cá nhân có nhu cầu đề nghị thăm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết.	Chi cục Bảo vệ môi trường
		12. Phí thăm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung	Tổ chức, cá nhân có nhu cầu đề nghị thăm định phương án cải tạo phục hồi môi trường, phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung	Chi cục Bảo vệ Môi trường
		13. Phí thăm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	a) Các tổ chức, cá nhân đăng ký, nộp hồ sơ cấp quyền sử dụng đất có nhu cầu hoặc cần phải thăm định theo quy định để cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành thăm định để giao đất, cho thuê đất; chuyển mục đích sử dụng đất; gia hạn sử dụng đất; điều chỉnh ranh giới sử	Sở Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện (Đối với các huyện, thị xã, thành phố chưa thành lập văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thì thuộc thẩm quyền phòng Tài nguyên - Môi trường)

STT	Lĩnh vực theo quy định tại Luật Phí, lệ phí	Tên phí, lệ phí	Đối tượng nộp phí, lệ phí	Đơn vị thu phí, lệ phí
			b) Các tổ chức, cá nhân đăng ký, nộp hồ sơ cấp quyền sử dụng đất có nhu cầu hoặc cần phải thẩm định theo quy định để cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành thẩm định chuyển chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất	Văn phòng đăng ký đất đai cấp tỉnh, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện (Đối với các huyện, thị xã, thành phố chưa thành lập văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thì thuộc thẩm quyền phòng Tài nguyên - Môi trường)
		14. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất	Tổ chức, cá nhân có nhu cầu đề nghị thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất	Sở Tài nguyên và Môi trường
		15. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	Tổ chức, cá nhân có nhu cầu đề nghị thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	Sở Tài nguyên và Môi trường
		16. Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển	Tổ chức, cá nhân có nhu cầu đề nghị thẩm định đề án khai thác; sử dụng nước mặt, nước biển.	Sở Tài nguyên và Môi trường
		17. Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi	Tổ chức, cá nhân có nhu cầu đề nghị thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.	Sở Tài nguyên và Môi trường
		18. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu đất đai	Văn phòng đăng ký đất đai cấp tỉnh, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện (Đối với các huyện, thị xã, thành phố chưa thành lập văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thì thuộc thẩm quyền phòng Tài nguyên - Môi trường)

STT	Lĩnh vực theo quy định tại Luật Phí, lệ phí	Tên phí, lệ phí	Đối tượng nộp phí, lệ phí	Đơn vị thu phí, lệ phí
		19. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền giải quyết các công việc về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	Văn phòng đăng ký đất đai cấp tỉnh, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện (Đối với các huyện, thị xã, thành phố chưa thành lập văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thì thuộc thẩm quyền phòng Tài nguyên - Môi trường).
6	<b>Tư pháp</b> (03 phí, lệ phí)	20. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Tổ chức, cá nhân có yêu cầu cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, tài sản kê biên, cung cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án và được cơ quan đăng ký giao dịch	- Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường; Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; - Ủy ban nhân dân xã trong trường hợp được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện ủy quyền thực hiện đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân cư trú tại các xã ở xa
		21. Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	Tổ chức, cá nhân yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng thông báo việc kê biên tài sản thi hành án	Văn phòng đăng ký đất đai cấp tỉnh, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện (Đối với các huyện, thị xã, thành phố chưa thành lập văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thì thuộc thẩm quyền phòng Tài nguyên - Môi trường). UBND xã trong trường hợp được văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện ủy quyền thực hiện đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân cư trú tại các xã ở xa huyện lỵ

STT	Lĩnh vực theo quy định tại Luật Phí, lệ phí	Tên phí, lệ phí	Đối tượng nộp phí, lệ phí	Đơn vị thu phí, lệ phí
		22. Lệ phí hộ tịch	Người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật
7	<b>Công an</b> (01 lệ phí)	23. Lệ phí đăng ký cư trú	Người thực hiện đăng ký, quản lý cư trú với cơ quan đăng ký cư trú theo quy định của pháp luật về cư trú	Cơ quan đăng ký cư trú theo quy định của pháp luật về cư trú
8	<b>Lao động, thương binh xã hội</b> (01 lệ phí)	24. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Người sử dụng lao động làm thủ tục để được cơ quan quản lý nhà nước Việt Nam cấp giấy phép lao động, cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức mình hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sở Lao động Thương binh và Xã hội</li> <li>- Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh</li> </ul>

**PHỤ LỤC III:**  
**TỶ LỆ TRÍCH ĐỀ LẠI CHO CÁC ĐƠN VỊ ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ THU PHÍ**  
(Kèm theo Nghị quyết số 62/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 của HĐND tỉnh)

STT	Lĩnh vực theo quy định tại Luật Phí, lệ phí	Tên phí, lệ phí	Tên đơn vị thu phí, lệ phí	Tỷ lệ trích tối đa để lại
1	<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản</b>	1. Phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống	Đơn vị thu phí	Đơn vị thu phí được trích để lại 25% (trường hợp thu qua Trung tâm hành chính công, trích cho Trung tâm hành chính công 4%)
2	<b>Công nghiệp, thương mại, đầu tư, xây dựng</b>	2. Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu.		
			Ban Quản lý cửa khẩu quốc tế Móng Cái	9%
			Ban quản lý cửa khẩu Bắc Phong Sinh (Hải Hà)	10%
			Ban quản lý cửa khẩu Hoàn Mô (Bình Liêu)	10%
3	<b>Giao thông vận tải</b>	3. Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố	Đơn vị thu phí	10%
4	<b>Văn hóa, thể thao, du lịch</b>	4. Phí thăm quan Danh lam thắng cảnh	Ban quản lý Vịnh Hạ Long	18%
		5. Phí thăm quan công trình văn hóa, bảo tàng		
			Bảo tàng tỉnh	100%
			Công ty TNHH Trí Lực	100%
		6. Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	Sở Văn hóa - Thể thao	80% (trường hợp thu qua Trung tâm hành chính công, trích cho Trung tâm hành chính công 4%)
		7. Phí thư viện		
			Thư viện tỉnh	100%
		Thư viện các huyện, thị xã, thành phố	90%	

STT	Lĩnh vực theo quy định tại Luật Phí, lệ phí	Tên phí, lệ phí	Tên đơn vị thu phí, lệ phí	Tỷ lệ trích tối đa để lại
5	Tài nguyên và môi trường	8. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết	Chi cục bảo vệ môi trường- Sở Tài nguyên và Môi trường	90% (trường hợp thu qua Trung tâm hành chính công, trích cho Trung tâm hành chính công 4%)
		9. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung	Chi cục bảo vệ môi trường- Sở Tài nguyên và Môi trường	90% (trường hợp thu qua Trung tâm hành chính công, trích cho Trung tâm hành chính công 4%)
		10. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Đơn vị được giao thu phí	60% (trường hợp thu qua Trung tâm hành chính công, trích cho Trung tâm hành chính công 4%) trên tổng số phí thu được để phục vụ cho công tác thu phí
		11. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất	Sở Tài nguyên và Môi trường	40% (trường hợp thu qua Trung tâm hành chính công, trích cho Trung tâm hành chính công 4%)
		12. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	Đơn vị thu phí	40% (trường hợp thu qua Trung tâm hành chính công, trích cho Trung tâm hành chính công 4%)
		13. Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển	Sở Tài nguyên và Môi trường	40% (trường hợp thu qua Trung tâm hành chính công, trích cho Trung tâm hành chính công 4%)
		14. Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi	Sở Tài nguyên và Môi trường	40% (trường hợp thu qua Trung tâm hành chính công, trích cho Trung tâm hành chính công 4%)
		15. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	Đơn vị thu phí	20% trên tổng số phí thu được để phục vụ cho công tác thu phí (Trường hợp thu qua Trung tâm hành chính công, trích cho Trung tâm hành chính công 4%)
6	Tư pháp	16. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đơn vị thu phí	100%
		17. Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	Đơn vị thu phí	85%




**PHỤ LỤC IV:**  
**ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC MIỄN GIẢM PHÍ, LỆ PHÍ**

(Kèm theo Nghị quyết số 62/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 của HĐND tỉnh)

STT	Lĩnh vực theo quy định tại Luật Phí, lệ phí	Tên phí, lệ phí	Đối tượng được miễn giảm
1	Công nghiệp, thương mại, đầu tư, xây dựng	1. Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu	- Đối với lô hàng hóa tạm nhập tái xuất, hàng chuyển khẩu, hàng quá cảnh, hàng qua kho ngoại quan mà doanh nghiệp đã nộp Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng (thu đối với phương tiện ra vào cửa khẩu), công trình dịch vụ và tiện ích công cộng khác trong khu kinh tế cửa khẩu vào ngân sách nhà nước tỉnh Quảng Ninh nhưng không xuất được hàng qua cửa khẩu, điểm thông quan, điểm kiểm tra hàng hóa xuất khẩu tại điểm thu phí thì thực hiện như sau: + Trường hợp hàng hóa xuất tại các địa điểm xuất hàng khác trong địa bàn tỉnh Quảng Ninh thì không phải nộp phí bổ sung; + Trường hợp hàng hóa xuất tại các địa điểm xuất hàng ngoài địa bàn tỉnh Quảng Ninh thì thu 50% mức thu cụ thể do UBND tỉnh quy định, cơ quan quản lý thu thực hiện thoái thu hoặc khấu trừ tiền phí đã nộp của doanh nghiệp cho các lô hàng tiếp theo đối với 50% phí đã nộp.
2	Văn hóa, thể thao, du lịch	2. Phí thăm quan danh lam thắng cảnh (đối với công trình thuộc địa phương quản lý)	1. Phí thăm quan Vịnh Hạ Long, Bái Tử Long - Các trường hợp được miễn phí: + Trẻ em có chiều cao dưới 1,2m (hoặc trẻ em dưới 07 tuổi); + Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật. - Các trường hợp được giảm 50% mức phí: + Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về "Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa"; + Người cao tuổi theo Quy định tại Nghị định số 06/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người cao tuổi; Trường hợp đối tượng thuộc diện hưởng từ hai chính sách giảm phí trở lên quy định tại khoản này thì chỉ được giảm 50% mức phí.
		3. Phí thăm quan danh lam thắng cảnh (đối với công trình thuộc địa phương quản lý)	2. Phí thăm quan danh lam thắng cảnh khác - Các trường hợp được miễn phí: + Trẻ em có chiều cao dưới 1,2m (hoặc trẻ em dưới 07 tuổi); + Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật. - Các trường hợp được giảm 50% mức phí: + Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về "Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa"; + Người cao tuổi theo Quy định tại Nghị định số 06/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người cao tuổi; Trường hợp đối tượng thuộc diện hưởng từ hai chính sách giảm phí trở lên quy định tại khoản này thì chỉ được giảm 50% mức phí.

STT	Lĩnh vực theo quy định tại Luật Phí, lệ phí	Tên phí, lệ phí	Đối tượng được miễn giảm
		4. Phí thăm quan công trình văn hóa, bảo tàng (đối với công trình thuộc địa phương quản lý)	<p>1. Đối với phí thăm quan bảo tàng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các trường hợp được miễn phí:</li> <li>+ Trẻ em có chiều cao dưới 1,2m (hoặc trẻ em dưới 07 tuổi);</li> <li>+ Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật;</li> <li>+ Học sinh, sinh viên, học viên đang học tập tại các nhà trường thuộc hệ thống giáo dục quốc dân được nhà trường tổ chức cho đi thăm quan, học tập, nghiên cứu tại Bảo tàng tỉnh Quảng Ninh.</li> <li>- Các trường hợp được giảm 50% mức phí:</li> <li>+ Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về "Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa";</li> <li>+ Người cao tuổi theo Quy định tại Nghị định số 06/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người cao tuổi;</li> <li>+ Người dân tộc thiểu số sinh sống tại vùng khó khăn;</li> </ul> <p>Trường hợp đối tượng thuộc diện hưởng từ hai chính sách giảm phí trở lên quy định tại khoản này thì chỉ được giảm 50% mức phí.</p>
			<p>2. Phí thăm quan công trình văn hóa tại Cụm thông tin cổ động biên giới Sa Vỹ, phường Trà Cỏ, thành phố Móng Cái:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các trường hợp được miễn phí:</li> <li>+ Trẻ em có chiều cao dưới 1,2m (hoặc trẻ em dưới 07 tuổi);</li> <li>+ Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.</li> <li>- Các trường hợp được giảm 50% mức phí:</li> <li>+ Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về "Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa";</li> <li>+ Người cao tuổi theo Quy định tại Nghị định số 06/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người cao tuổi;</li> <li>+ Người dân tộc thiểu số sinh sống tại vùng khó khăn.</li> </ul> <p>Trường hợp đối tượng thuộc diện hưởng từ hai chính sách giảm phí trở lên quy định tại khoản này thì chỉ được giảm 50% mức phí.</p>

STT	Lĩnh vực theo quy định tại Luật Phí, lệ phí	Tên phí, lệ phí	Đối tượng được miễn giảm
		5. Phí thư viện	<p>- Các trường hợp được miễn phí: Người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.</p> <p>- Các trường hợp được giảm 50% mức phí:</p> <p>+ Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về "Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa";</p> <p>+ Người cao tuổi theo quy định tại Nghị định số 06/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người cao tuổi;</p> <p>+ Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật;</p> <p>+ Học sinh, sinh viên, học viên đang học tập tại các nhà trường thuộc hệ thống giáo dục quốc dân được nhà trường tổ chức cho đi thăm quan, học tập, nghiên cứu tại Cụm thông tin cổ động biên giới Sa Vỹ.</p> <p>Trường hợp đối tượng thuộc diện hưởng từ hai chính sách giảm phí trở lên quy định tại khoản này thì chỉ được giảm 50% mức phí.</p>
3	<b>Tư pháp</b>	6. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	<p>Miễn thu phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm đối với các trường hợp:</p> <p>- Tổ chức, cá nhân tự tra cứu thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, tài sản kê biên trong Hệ thống đăng ký trực tuyến của Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp;</p> <p>- Tổ chức, cá nhân yêu cầu cấp văn bản chứng nhận nội dung đăng ký trong trường hợp đăng ký trực tuyến giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên;</p> <p>- Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên;</p> <p>- Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.</p>
		7. Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	<p>Miễn phí đăng ký giao dịch bảo đảm đối với các trường hợp:</p> <p>- Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn;</p> <p>- Các cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng thuộc một trong các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn quy định tại Điều 4, Điều 9 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/06/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn;</p> <p>- Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xóa thông báo việc kê biên tài sản.</p>